

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2011
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2011 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 02a/TCTD)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 03a/TCTD)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 04a/TCTD)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 05a/TCTD)	9

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động số

0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991

Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị:

Ông Đặng Văn Thành

Chủ tịch

Bà Huỳnh Quế Hà

Phó Chủ tịch thứ nhất

Ông Nguyễn Châu

Phó Chủ tịch

Ông Dominic Scriven

Thành viên (từ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2011)

Bà Nguyễn Thị Mai Thanh

Thành viên (từ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2011)

Ông Đặng Hồng Anh

Thành viên

Ông Phạm Duy Cường

Thành viên

Ông Huỳnh Phú Kiệt

Thành viên (từ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2011)

Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình

Thành viên (bổ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2011)

Ông Lim Peng Khoon

Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2011)

Ban Kiểm soát:

Ông Nguyễn Tấn Thành

Trưởng ban

Ông Lê Văn Tòng

Thành viên

Ông Doãn Bá Tùng

Thành viên (từ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2011)

Bà Nguyễn Thị Thanh Mai

Thành viên (bổ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2011)

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trần Xuân Huy

Tổng Giám đốc

Ông Lưu Huỳnh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Minh Tâm

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đào Nguyên Vũ

Phó Tổng Giám đốc

Ông Bùi Văn Dũng

Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2011)

Bà Đỗ Thu Ngân

Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2011)

Ông Nguyễn Đăng Thanh

Phó Tổng Giám đốc

Bà Quách Thanh Ngọc Thủy

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lý Hoài Văn

Phó Tổng Giám đốc

Ông Phạm Nhật Vinh

Phó Tổng Giám đốc

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các tổ chức kinh tế khác; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế, đầu tư chứng khoán; cung cấp các dịch vụ về đầu tư, các dịch vụ về quản lý nợ và khai thác tài sản, cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

Trụ sở chính

266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi việc nhận định không thích hợp để cho là Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính riêng phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 4 đến trang 50. Các báo cáo tài chính riêng này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn của năm tài chính cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Xuân Huy
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2011

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT GỬI CÁC CỔ ĐÔNG
CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét bằng cân đối kế toán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011, kèm các thuyết minh báo cáo tài chính riêng và các chính sách kế toán chủ yếu của Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về các báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở thực hiện soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét của Kiểm toán viên

Chúng tôi đã thực hiện soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về soát xét. Việc soát xét các báo cáo tài chính bao gồm chủ yếu là thực hiện các trao đổi, chủ yếu với nhân sự phụ trách các vấn đề kế toán và tài chính của Ngân hàng, và áp dụng các thủ tục phân tích và các quy trình soát xét khác. Công việc soát xét có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và vì vậy chúng tôi không thể đạt được đảm bảo rằng chúng tôi phát hiện được tất các vấn đề trọng yếu mà một cuộc kiểm toán có thể phát hiện ra. Vì vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở thực hiện soát xét của chúng tôi, chúng tôi thấy không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên mọi phương diện trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.



Nguyễn Phi Lan
Số chứng chỉ KTV: N.0573/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Hoàng Nam
Số chứng chỉ KTV: 0849/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM2926
Ngày 15 tháng 8 năm 2011

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính riêng, các báo cáo tài chính riêng kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 02a/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Ghi chú	Tại 30.6.2011 Triệu đồng	Tại 31.12.2010 Triệu đồng
A	TÀI SẢN			
I	Tiền và kim loại quý	3	12.572.816	12.570.956
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	3.503.283	3.618.830
III	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	13.721.257	16.376.008
IV	Chứng khoán kinh doanh			
1	Chứng khoán kinh doanh	6	545.857	563.683
2	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6	(143.591)	(75.822)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	5.760	7.082
VI	Cho vay khách hàng			
1	Cho vay khách hàng	8	79.838.479	77.359.055
2	Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng	9	(907.122)	(742.016)
VII	Chứng khoán đầu tư			
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	21.260.396	19.118.540
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	243.270	2.007.504
3	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	10.1	(18.104)	(10.002)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn			
1	Đầu tư vào công ty con	11	1.054.000	1.768.200
3	Đầu tư vào công ty liên kết	11	620.000	-
4	Đầu tư dài hạn khác	12	619.289	622.179
5	Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11, 12	(81.286)	(103.767)
IX	Tài sản cố định			
1	Tài sản cố định hữu hình	13	1.348.311	1.177.309
3	Tài sản cố định vô hình	14	1.340.872	1.267.739
XI	Tài sản khác	15	5.419.161	6.273.260
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			140.942.648	141.798.738

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

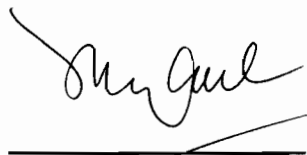
MẪU SỐ B 02a/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

	Ghi chú	Tại 30.6.2011 Triệu đồng	Tại 31.12.2010 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	-	4.819.974
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	20.064.264	15.476.345
III Tiền gửi của khách hàng	18	76.159.312	78.858.295
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	2.456.078	2.102.704
VI Chứng chỉ tiền gửi	20	25.372.195	24.946.136
VII Các khoản nợ khác	21	3.698.933	1.962.175
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		127.750.782	128.165.629
VIII VỐN VÀ CÁC QUỸ			
Vốn và các quỹ của chủ sở hữu Ngân hàng			
1 Vốn	22	10.851.871	10.851.871
2 Các quỹ dự trữ	23	1.159.993	1.136.459
3 Chênh lệch tỷ giá	23	24.423	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	23	1.155.579	1.644.779
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.191.866	13.633.109
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		140.942.648	141.798.738
CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG	37	17.207.718	16.809.365



Lưu Văn Hòa
Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng

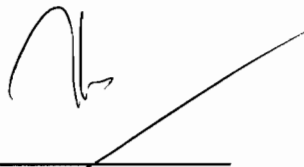


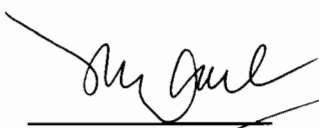
Trần Xuân Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Ghi chú	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	8.064.714	4.497.066
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(5.600.333)	(3.247.632)
I Thu nhập lãi thuần		2.464.381	1.249.434
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26	689.092	484.188
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	27	(199.848)	(89.600)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		489.244	394.588
III (Lỗ)/ Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh	28	(42.608)	20.766
IV Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	(67.769)	(29.426)
V (Lỗ)/ Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	(921)	8.854
5 Thu nhập từ hoạt động khác		22.341	30.406
6 Chi phí hoạt động khác		(4.948)	(8.007)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	33	17.393	22.399
VII Thu nhập từ cổ tức và góp vốn, mua cổ phần	31	124.099	472.696
VIII Chi phí quản lý chung	32	(1.257.816)	(872.359)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.726.003	1.266.952
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5, 9, 15 21.1	(235.514)	(125.060)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		1.490.489	1.141.892
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	(353.277)	(297.604)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35	-	-
XII Chi phí thuế TNDN		(353.277)	(297.604)
XIII Lợi nhuận thuần trong giai đoạn		1.137.212	844.288


 Lưu Văn Hòa
 Người lập


 Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
 Kế toán trưởng


 Trần Xuân Huy
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

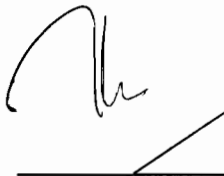
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7.983.335	4.478.429
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(5.303.286)	(3.075.130)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	489.244	394.588
04 (Lỗ)/thu nhập thuần từ các hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	(35.427)	558.328
05 Thu nhập khác	20.005	14.020
06 Tiền chi trả cho nhân viên và các hoạt động quản lý, công vụ	(1.172.403)	(781.314)
08 Thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp	(330.989)	(225.679)
	<hr/>	<hr/>
LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG	1.650.479	1.363.242
Thay đổi tài sản hoạt động		
09 Giảm tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.245.505	437.545
10 Tăng về chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	(1.566.596)	(2.689.534)
11 Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.322	594.429
12 Tăng cho vay khách hàng	(2.480.185)	(12.368.650)
14 Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	1.219.496	(4.630.891)
Thay đổi công nợ hoạt động		
15 Giảm nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(4.819.974)	(795.219)
16 Tăng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	4.587.919	2.813.560
17 (Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng	(2.698.983)	14.960.496
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	426.059	(2.358.481)
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	353.374	(104.021)
21 Tăng/(giảm) các nợ hoạt động khác	61.568	(329.520)
22 Chi từ các quỹ	(225.993)	(202.656)
	<hr/>	<hr/>
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	2.753.991	(3.309.700)

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
(tiếp theo)

	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(708.017)	(770.578)
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	1.706	13.835
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(191.681)
08 Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác và các khoản đầu tư dài hạn khác	97.090	199.956
09 Thu cổ tức và lợi nhuận từ đầu tư vào các đơn vị khác	101.618	106.210
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(507.603)	(642.258)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04 Cổ tức đã trả cho các cổ đông bằng tiền mặt	(8)	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(8)	-
IV (TĂNG)/GIẢM TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	2.246.380	(3.951.958)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	24.101.597	22.486.612
VI Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24.423	(156.379)
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	26.372.400	18.378.275
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
Tiền và kim loại quý	12.572.816	10.907.149
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.503.283	2.370.942
Tiền gửi không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 3 tháng tại các tổ chức tín dụng khác	10.096.301	3.950.184
Giấy tờ có giá kỳ hạn trong vòng 3 tháng kể từ ngày mua	200.000	1.150.000
	26.372.400	18.378.275


Lưu Văn Hòa
Người lập


Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng



Trần Xuân Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2011 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**

1 THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp giấy phép hoạt động số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Giấy phép hoạt động được cấp cho thời hạn hoạt động là 50 năm với vốn điều lệ ban đầu là 3.000 triệu đồng Việt Nam. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 9.179.230 triệu đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có một Hội sở, 1 Sở giao dịch, 72 chi nhánh và 306 phòng giao dịch (bao gồm một chi nhánh tại Lào và một chi nhánh, một phòng giao dịch tại Campuchia) và một quỹ tiết kiệm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng có các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỉ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng (%)	Tỉ lệ phần vốn sở hữu gián tiếp qua công ty con (%)	Tổng tỉ lệ phần vốn sở hữu (%)
Công ty con					
Công ty Khai Thác Nợ và Quản lý Tài sản	4104000053	Quản lý tài sản	100%	0%	100%
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	04/GP-NHNN	Hoạt động cho thuê	100%	0%	100%
Công ty Kiều hối Sài Gòn Thương Tín	90/QĐ-NHNN	Hoạt động kiều hối	100%	0%	100%
Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín	4104003812	Sản xuất, gia công và mua bán vàng và các kim loại quý, đá quý khác	100%	0%	100%
Công ty Vàng bạc Đá quý Campuchia Sài Gòn Thương tín	Co.0275E/1010	Sản xuất, gia công và mua bán vàng và các kim loại quý, đá quý khác	0%	99,98%	99,98%
Công ty Công nghệ Sài Gòn Thương Tín	0305584790	Cung cấp giải pháp và dịch vụ công nghệ thông tin	0%	100%	100%
Công ty liên kết					
Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000197	Hoạt động chứng khoán	48,95%	0%	48,95%
Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Cambodia	Co.0297E/2011	Hoạt động chứng khoán	0%	48,94%	48,94%
Công ty Chứng khoán Lane Xang	4343	Hoạt động chứng khoán	0%	24,96%	24,96%
Công ty Đầu tư Toàn cầu Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương tín	Số 3	Hoạt động đầu tư	0%	19,58%	19,58%

1 THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Trong kỳ, Ngân hàng đã chuyển nhượng 94,2 triệu cổ phiếu của Công ty chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương tín. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng đối với công ty này giảm còn 48,95% dẫn đến việc công ty này trở thành một công ty liên kết của Ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng có 8.898 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 8.507 nhân viên).

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để lập các báo cáo tài chính riêng.

2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam, theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh đối với công cụ tài chính có hiệu lực từ năm 2011. Tuy nhiên, Ngân hàng hiện vẫn chờ hướng dẫn chi tiết từ Ngân hàng Nhà nước cho việc áp dụng Thông tư này.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng đã soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam cho Ngân hàng và các công ty con ("Tập đoàn"). Trong các báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này cần đọc các báo cáo tài chính riêng cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Ngoại tệ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối giai đoạn.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập, lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

2.5 Thu nhập phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

2.6 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn và Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần hai mà quá hạn tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần ba trở lên;
- Nợ khoanh và các khoản nợ chờ xử lý.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày 30 tháng 6 trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

2.7 Các khoản cam kết tín dụng

Cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản cam kết tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại ngày 30 tháng 6 trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng, bảo lãnh, cam kết cho vay vô điều kiện không hủy ngang và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản được phân loại vào nhóm có khả năng mất vốn.

2.8 Đầu tư

Đầu tư chứng khoán

Ngân hàng phân loại chứng khoán thành i) chứng khoán kinh doanh; ii) chứng khoán sẵn sàng để bán, iii) chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán tại thời điểm mua.

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ ngắn hạn nhằm thi lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá thị trường và giá trị trên sổ sách.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá thị trường và giá trị trên sổ sách.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo số thuần.

(iii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá thị trường và giá trị trên sổ sách khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Theo Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 áp dụng cho các doanh nghiệp tại Việt Nam, các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường thì không lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán được mua bán tự do trên thị trường được lập khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi nhận trên sổ sách. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế (công ty trách nhiệm hữu hạn, cổ phần, hợp danh và các đầu tư dài hạn khác) phải được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ ngoại trừ lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư.

Theo Công văn 7459/NHNN-KTTC do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 30/8/2006 tới các tổ chức tín dụng, dự phòng rủi ro cho các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán cần được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) thấp hơn giá trị ghi nhận trên sổ sách. Dự phòng rủi ro cho chứng khoán giữ đến đáo hạn được lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị lâu dài. Chứng khoán vốn không niêm yết và chứng khoán vốn ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết được phân loại là khoản đầu tư dài hạn khác không bị chi phối bởi quy định này.

Ngân hàng thực hiện dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán theo các qui định trên.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các công ty con là các công ty mà trong đó Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền kiểm soát hoạt động. Các công ty liên kết là các công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không nắm giữ quyền kiểm soát. Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Dự phòng được lập khi công ty mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Cổ tức nhận được từ các công ty con và công ty liên kết được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư này ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Dự phòng được lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011	Giai đoạn từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
Trụ sở làm việc	2%	2%
Thiết bị văn phòng	12,5% - 33,3%	12,5% - 33,3%
Phương tiện vận chuyển	16,7%	16,7%
Tài sản cố định khác	10%	10%
Phần mềm vi tính	20%	20%

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối giai đoạn.

2.12 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

2.13 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá cuối mỗi kỳ. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối giai đoạn.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập theo Thông tư 07/2004/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2004 và Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành.

2.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.18 Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính trong giai đoạn tài chính kế toán khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

2.19 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các qui định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKT ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

3 TIỀN VÀ KIM LOẠI QUÝ

	30.6.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt	3.363.006	3.061.813
Vàng	9.209.028	9.508.402
Chứng từ có giá	782	741
	<u>12.572.816</u>	<u>12.570.956</u>

4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	30.6.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	2.985.450	3.336.654
Tiền gửi tại NHNN Lào	211.097	117.059
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung Ương (NHTW) Campuchia	306.736	165.117
	<u>3.503.283</u>	<u>3.618.830</u>

4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”) (tiếp theo)

Dự trữ bắt buộc phải được gửi vào NHNN Việt Nam. Số dư được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư trung bình tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng có kỳ hạn trong vòng một năm và 1% số dư trung bình tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng có kỳ hạn trên một năm. Trong khi đó, số dư được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 6% số dư trung bình tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng có kỳ hạn trong vòng một năm và 4% số dư trung bình tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng có kỳ hạn trên một năm.

Bao gồm trong tiền gửi tại NHNN Lào là một khoản tiền ký quỹ bắt buộc cho việc góp vốn thành lập và hoạt động của Chi nhánh Lào với mức ký quỹ tối thiểu là 25% vốn góp của chi nhánh Lào và quỹ dự trữ bắt buộc theo các qui định của Lào.

Bao gồm trong tiền gửi tại NHTW Campuchia là một khoản tiền ký quỹ 78.348 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 71.942 triệu đồng Việt Nam) cho việc góp vốn thành lập và hoạt động tương ứng 10% vốn góp vào chi nhánh Campuchia.

5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	44.178	533.053	577.231
Tiền gửi có kỳ hạn	8.266.155	4.709.169	12.975.324
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	8.310.333	5.242.222	13.552.555
Cho vay các tổ chức tín dụng khác			
Cho vay ngắn hạn	170.045	-	170.045
Trừ: dự phòng rủi ro tín dụng các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.343)	-	(1.343)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	168.702	-	168.702
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	8.479.035	5.242.222	13.721.257
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	44.660	941.473	986.133
Tiền gửi có kỳ hạn	10.398.000	4.865.519	15.263.519
	<u>10.442.660</u>	<u>5.806.992</u>	<u>16.249.652</u>
Cho vay các tổ chức tín dụng khác			
Cho vay ngắn hạn	127.163	-	127.163
Trừ: dự phòng rủi ro tín dụng các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác	(807)	-	(807)
	<u>10.569.016</u>	<u>5.806.992</u>	<u>16.376.008</u>

6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30.6.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành	16.336	16.336
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	6.000	6.000
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế nước ngoài phát hành	24.735	42.561
	<u>47.071</u>	<u>64.897</u>
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành	215.822	215.822
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	282.964	282.964
	<u>498.786</u>	<u>498.786</u>
Tổng cộng chứng khoán kinh doanh	545.857	563.683
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(143.591)	(75.822)
	<u>402.266</u>	<u>487.861</u>

7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6) Tài sản Triệu đồng	
			Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Các giao dịch có kỳ hạn	269.969	-	149
- Các giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.693.374	5.909	-
	<u>1.963.343</u>	<u>5.909</u>	<u>149</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6) Tài sản Triệu đồng	
			Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Các giao dịch có kỳ hạn	225.951	3.519	-
- Các giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.551.024	3.563	-
	<u>2.776.975</u>	<u>7.082</u>	<u>-</u>

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG

Cho vay khách hàng được phân tích như sau:

8.1 Phân tích theo loại hình cho vay

	30.6.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	77.526.600	75.250.003
Chiết khấu giấy tờ có giá	149.623	-
Cho vay từ nguồn vốn tài trợ từ các tổ chức tài chính quốc tế khác	406.067	334.386
Cho vay các tổ chức và cá nhân nước ngoài	1.756.189	1.773.061
Nợ khoanh và nợ chờ xử lý	-	1.605
	<u>79.838.479</u>	<u>77.359.055</u>

Bao gồm trong các khoản cho vay khách hàng là 2.496.365 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 3.908.078 triệu đồng Việt Nam) là cho vay các bên liên quan của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Thuyết minh số 40).

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.2 Phân tích theo nhóm

	30.6.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	78.571.720	76.925.933
Nợ cần chú ý	482.304	29.899
Nợ dưới tiêu chuẩn	77.826	30.447
Nợ nghi ngờ	360.633	60.776
Nợ có khả năng mất vốn	345.996	312.000
	<u>79.838.479</u>	<u>77.359.055</u>

8.3 Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	30.6.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	49.027.479	47.336.925
Cho vay trung hạn	15.881.520	15.723.946
Cho vay dài hạn	14.929.480	14.298.184
	<u>79.838.479</u>	<u>77.359.055</u>

8.4 Phân tích theo loại tiền tệ

	30.6.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	62.045.505	62.355.491
Cho vay bằng ngoại tệ	17.792.974	15.003.564
	<u>79.838.479</u>	<u>77.359.055</u>

9 DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng bao gồm:

	30.6.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Dự phòng cụ thể (Thuyết minh 9.1)	291.149	146.532
Dự phòng chung (Thuyết minh 9.2)	615.973	595.484
	<u>907.122</u>	<u>742.016</u>

9 DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.1 Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng

	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Năm từ 1.1.2010 đến 31.12.2010 Triệu đồng
Số đầu kỳ	146.532	101.662
Trích lập trong kỳ/năm	145.378	47.789
Sử dụng trong kỳ/năm (*)	(761)	(2.919)
Số cuối kỳ	<u>291.149</u>	<u>146.532</u>

(*) Các khoản cho vay được xóa nợ sau khi Hội đồng Xử Lý Rủi Ro Tín dụng đã xét thấy rằng mọi nỗ lực hợp lý để thu hồi nợ, kể cả các hành động pháp lý đều không có hiệu quả. Các khoản cho vay được xóa nợ theo như các quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

9.2 Dự phòng chung cho vay khách hàng

	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Năm từ 1.1.2010 đến 31.12.2010 Triệu đồng
Số đầu kỳ	595.484	409.994
Trích lập trong kỳ/năm	20.489	185.490
Số cuối kỳ	<u>615.973</u>	<u>595.484</u>

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30.6.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ (*)	6.421.109	3.842.042
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành (*)	11.571.984	11.509.286
Trái phiếu do các doanh nghiệp trong nước phát hành (**)	3.150.013	3.649.922
	<u>21.143.106</u>	<u>19.001.250</u>
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các doanh nghiệp trong nước phát hành	117.290	117.290
	<u>117.290</u>	<u>117.290</u>
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	<u>21.260.396</u>	<u>19.118.540</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(18.104)	(10.002)
	<u>21.242.292</u>	<u>19.108.538</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành được cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tương ứng là 3.079.826 triệu đồng Việt Nam và 1.632.240 triệu đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, không có chứng khoán đầu tư nào được cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Thuyết minh 16).

(**) Bao gồm trong trái phiếu do các doanh nghiệp trong nước phát hành là 480.000 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 850.000 triệu đồng Việt Nam) là trị giá trái phiếu do các bên liên quan của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín phát hành và sẽ đáo hạn trong năm 2012 và 2013 (Thuyết minh 40).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05a/TCTD

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	735	204.170
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành	12.535	1.253.334
Trái phiếu do các doanh nghiệp trong nước phát hành	230.000	550.000
	<u>243.270</u>	<u>2.007.504</u>

11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

	30.6.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản đầu tư vào các công ty con	1.054.000	1.768.200
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 11.2)	620.000	-
	<u>1.674.000</u>	<u>1.768.200</u>
Tổng giá trị đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết	1.674.000	1.768.200
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư của các công ty con và công ty liên kết	(80.000)	(102.557)
	<u>1.594.000</u>	<u>1.665.643</u>

11.1 Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

	Giai đoạn	Năm từ
	từ 1.1.2011	1.1.2010 đến
	đến 30.6.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số đầu kỳ	1.768.200	1.848.200
Tăng	-	201.000
Giảm (Thuyết minh 11.2)	(94.200)	(259.041)
Phân loại lại vào các khoản đầu tư dài hạn khác	-	(21.959)
	<u>1.674.000</u>	<u>1.768.200</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MÃU SỐ B 05a/TCTD

11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

11.2 Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty con, công ty liên kết và góp vốn liên doanh bao gồm:

	Ngành nghề kinh doanh	Chi tiết	Ngày 30 tháng 6 năm 2011		Ngày 31 tháng 12 năm 2010	
			Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá vốn Triệu đồng	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá vốn Triệu đồng
Công ty con						
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	Quản lý tài sản	Vốn góp	100,00	500.000	100,00	500.000
Công ty Kiều hối Sài Gòn Thương Tín	Hoạt động kiều hối	Vốn góp	100,00	4.000	100,00	4.000
Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	Hoạt động cho thuê	Vốn góp	100,00	300.000	100,00	300.000
Công ty Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn Thương Tín	Sản xuất, gia công và mua bán vàng và các kim loại quý, đá quý khác	Vốn góp	100,00	250.000	100,00	250.000
Công ty chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (*)	Hoạt động chứng khoán	Vốn góp	-	-	56,39	714.200
Công ty liên kết				1.054.000		1.768.200
Công ty chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (*)	Hoạt động chứng khoán	Vốn góp	48,95	620.000	-	-
				1.674.000		1.768.200

(*) Trong kỳ, Ngân hàng đã chuyển nhượng 94,2 triệu cổ phiếu của Công ty chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng đối với công ty này giảm còn 48,95% dẫn đến việc công ty này trở thành một công ty liên kết của Ngân hàng.

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng là các khoản đầu tư có tỉ lệ phần vốn nhỏ hơn 11%, gồm các đơn vị sau đây:

	30.6.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Các tổ chức tín dụng		
Các tổ chức tín dụng đã niêm yết	95.561	95.561
Các tổ chức tín dụng chưa niêm yết	1.634	1.634
	<u>97.195</u>	<u>97.195</u>
Đầu tư vào các công ty không là tổ chức tín dụng		
Các doanh nghiệp niêm yết	146.519	149.409
Các doanh nghiệp chưa niêm yết	375.575	375.575
	<u>522.094</u>	<u>524.984</u>
Tổng số đầu tư dài hạn vào các đơn vị khác	<u>619.289</u>	<u>622.179</u>
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(1.286)	(1.210)
Tổng số đầu tư vào các đơn vị khác	<u><u>618.003</u></u>	<u><u>620.969</u></u>

13 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	ĐƠN VỊ: Triệu đồng		Tổng cộng
			Phương tiện vận chuyển	Tài sản cổ định khác	
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	565.402	715.720	172.883	74.440	1.528.445
Mua mới trong kỳ	-	16.439	23.956	1.951	42.346
Chuyển từ chi phí xây dựng dở dang và mua tài sản cố định (Thuyết minh 15.1)	138.759	58.326	28.027	3.287	228.399
Thanh lý	(2.687)	(835)	(2.926)	(31)	(6.479)
	<u>701.474</u>	<u>789.650</u>	<u>221.940</u>	<u>79.647</u>	<u>1.792.711</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011					
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	39.052	235.062	60.464	16.558	351.136
Trích trong kỳ	7.478	63.084	15.268	4.294	90.124
Trích từ Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 21.2)	-	5.301	-	-	5.301
Thanh lý	(8)	(823)	(1.303)	(27)	(2.161)
	<u>46.522</u>	<u>302.624</u>	<u>74.429</u>	<u>20.825</u>	<u>444.400</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011					
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	526.350	480.658	112.419	57.882	1.177.309
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>654.952</u>	<u>487.026</u>	<u>147.511</u>	<u>58.822</u>	<u>1.348.311</u>

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Bao gồm trong thiết bị văn phòng là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 53.012 triệu đồng Việt Nam), khấu hao lũy kế là 16.547 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 11.426 triệu đồng Việt Nam). Chính sách kế toán được áp dụng cho các tài sản này khác với tài sản tương tự nhưng không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao của các tài sản này được khấu trừ từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh số 21.2).

14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	ĐƠN VỊ: Triệu đồng	
			Tài sản có định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	319.663	1.044.367	363	1.364.393
Mua sắm mới	1.481	-	-	1.481
Chuyển từ chi phí xây dựng dở dang và mua TSCĐ (Thuyết minh 15.1)	17.444	88.293	86	105.823
Phân loại lại	(677)	-	(449)	(1.126)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>337.911</u>	<u>1.132.660</u>	<u>-</u>	<u>1.470.571</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	91.182	5.166	306	96.654
Khấu hao trong kỳ	27.313	2.477	86	29.876
Trích từ Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 21.2)	4.295	-	-	4.295
Thanh lý	(677)	-	(449)	(1.126)
Phân loại lại	(55)	(2)	57	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>122.058</u>	<u>7.641</u>	<u>-</u>	<u>129.699</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	<u>228.481</u>	<u>1.039.201</u>	<u>57</u>	<u>1.267.739</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u><u>215.853</u></u>	<u><u>1.125.019</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>1.340.872</u></u>

Bao gồm trong phần mềm máy vi tính là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ có nguyên giá là 42.949 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 42.949 triệu đồng Việt Nam), khấu hao lũy kế là 12.084 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 8.509 đồng). Chính sách kế toán được áp dụng cho các tài sản này khác với tài sản tương tự nhưng không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao được khấu trừ từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh số 21.2).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05a/TCTD

15 TÀI SẢN KHÁC

	30.6.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ (Thuyết minh 15.1)	1.429.644	1.141.010
Lãi dự thu	1.599.173	1.517.794
Khoản tạm ứng tiền thuê văn phòng Hội sở chính (Thuyết minh 38)	32.932	35.959
Phải thu từ khách hàng (i)	1.242.608	1.260.603
Dự phòng nợ khó đòi phải thu từ khách hàng	(45.950)	-
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	164.229	47.176
Phải thu từ Ngân sách Nhà nước (ii)	42.319	75.839
Chi phí chờ phân bổ	727.428	725.641
Phải thu từ công ty con (iii)	4.416	1.360.887
Cổ tức phải thu	631	15.469
Tài sản khác (iv)	221.731	92.882
	<u>5.419.161</u>	<u>6.273.260</u>

- (i) Bao gồm trong các khoản phải thu từ khách hàng là 277.135 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 256.111 triệu đồng Việt Nam) giá trị tài sản đảm bảo được sử dụng nhằm để bù cho các khoản nợ khó đòi. Ngân hàng đang trong quá trình chuyển giao quyền sở hữu các tài sản này hoặc đang trong quá trình thanh lý để thu hồi nợ.
- (ii) Bao gồm trong các khoản phải thu từ Ngân sách Nhà nước là tiền lãi phát sinh từ chương trình hỗ trợ lãi suất của Chính phủ.
- (iii) Bao gồm các khoản vàng ký gửi tại Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín.
- (iv) Bao gồm trong tài sản khác là 206.881 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 55.513 triệu đồng Việt Nam) giá trị tài sản đảm bảo được sử dụng nhằm để bù cho các khoản nợ khó đòi. Quyền sở hữu các tài sản này đã được chuyển giao cho Ngân hàng.

15.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ

	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Năm từ 1.1.2010 đến 31.12.2010 Triệu đồng
Số đầu kỳ	1.141.010	918.849
Tăng	664.190	1.304.480
Chuyển sang tài sản cố định (Thuyết minh 13 và 14)	(334.222)	(1.006.198)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động	(41.334)	(76.121)
Số cuối kỳ	<u>1.429.644</u>	<u>1.141.010</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05a/TCTD

16 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNH VIỆT NAM

	30.06.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá (Thuyết minh 10.1)	-	4.688.801
Vay dài hạn Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	131.173
	<u>-</u>	<u>4.819.974</u>

17 TIỀN GỬI VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	491.515	44.987	536.502
Tiền gửi có kỳ hạn	7.732.000	3.827.084	11.559.084
	<u>8.223.515</u>	<u>3.872.071</u>	<u>12.095.586</u>
Vay từ các tổ chức tín dụng khác			
	4.007.000	3.961.678	7.968.678
	<u>12.230.515</u>	<u>7.833.749</u>	<u>20.064.264</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	342.835	40.666	383.501
Tiền gửi có kỳ hạn	11.527.472	975.847	12.503.319
	<u>11.870.307</u>	<u>1.016.513</u>	<u>12.886.820</u>
Vay từ các tổ chức tín dụng khác			
	-	2.589.525	2.589.525
	<u>11.870.307</u>	<u>3.606.038</u>	<u>15.476.345</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05a/TCTD

18 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Theo loại tiền gửi

	30.6.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	10.438.665	11.645.169
Tiền gửi có kỳ hạn	8.572.078	11.339.103
Tiền gửi tiết kiệm	56.131.211	55.214.951
Tiền ký quỹ	970.749	649.070
Tiền gửi vốn chuyên dùng	46.609	10.002
	<u>76.159.312</u>	<u>78.858.295</u>

18.2 Theo tiền tệ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng vàng và ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	9.010.271	1.428.394	10.438.665
Tiền gửi có kỳ hạn	7.768.711	803.367	8.572.078
Tiền gửi tiết kiệm	48.560.816	7.570.395	56.131.211
Tiền ký quỹ	118.335	852.414	970.749
Tiền gửi vốn chuyên dùng	6.373	40.236	46.609
	<u>65.464.506</u>	<u>10.694.806</u>	<u>76.159.312</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng vàng và ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	10.363.962	1.281.207	11.645.169
Tiền gửi có kỳ hạn	10.638.642	700.461	11.339.103
Tiền gửi tiết kiệm	46.793.093	8.421.858	55.214.951
Tiền ký quỹ	92.351	556.719	649.070
Tiền gửi vốn chuyên dùng	8.317	1.685	10.002
	<u>67.896.365</u>	<u>10.961.930</u>	<u>78.858.295</u>

19 CÁC KHOẢN VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÁC

	30.6.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Vay từ RDF	613.515	402.992
Vay từ FMO	95.327	104.859
Vay từ SMEDF	139.237	36.875
Vay từ IFC	375.000	406.250
Vay từ AB	408.279	394.448
Vay từ PROPARCO	824.720	757.280
	<u>2.456.078</u>	<u>2.102.704</u>

Khoản vay nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn ("RDF") được Ngân hàng Thế giới tài trợ nhằm cho vay có thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất hiện tại là 0,5%/năm đối với khoản vay bằng đồng đô la Mỹ và từ 10,08%/năm đến 10,3%/năm đối với khoản vay bằng đồng Việt Nam. Quỹ được dùng để cho vay những đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 1 năm 1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2014.

Khoản vay nhận từ Financierings – Maatschappij Voor Ontwikkelingslarden ("FMO"), một ngân hàng tại Hà Lan, được sử dụng để cho các khách hàng không phải là doanh nghiệp ở Việt Nam mua nhà khi các khách hàng này đáp ứng các yêu cầu do FMO đưa ra. Tiền lãi được trả nửa năm một lần theo lãi suất trung bình của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Á Châu và HSBC. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2016.

Khoản vay nhận từ Quỹ Phát triển các Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ được Ủy Ban Châu Âu tài trợ. Nguồn vốn được sử dụng để tài trợ các doanh nghiệp Việt Nam vừa và nhỏ khi các doanh nghiệp này đáp ứng các điều kiện của dự án. Lãi suất được xác định theo lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi. Lãi suất cố định được tính bằng mức lãi suất do Chính phủ trả cho trái phiếu có kỳ hạn năm năm gần đây nhất trừ một tỷ lệ chiết khấu. Lãi suất thả nổi được tính bằng lãi suất tham chiếu trừ một tỷ lệ chiết khấu và được xác định sau mỗi sáu tháng. Lãi suất tham chiếu là mức lãi suất trung bình tiền gửi tiền đồng 6 tháng của các Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Tỷ lệ chiết khấu được áp dụng cho mỗi loại lãi suất và được ngân hàng cho vay cố định hàng năm. Tỷ lệ chiết khấu cho năm đầu tiên là 0,5% cho lãi suất cố định và 1% cho lãi suất thả nổi. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2013.

Khoản vay nhận từ Công ty tài chính quốc tế ("IFC") nhằm cho các cá nhân tại Việt Nam vay vốn với mục đích là mua sắm và sửa chữa nhà cửa, thời gian cho vay tối đa là 10 năm. Loại tiền vay vốn là Đồng Việt Nam. Lãi suất cho vay bao gồm mức lãi suất cơ bản cố định cộng với mức lãi suất biên (1,5%/năm). Định kỳ trả vốn là 6 tháng 1 lần, bắt đầu lịch trả nợ gốc từ năm 2010. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2017.

Khoản vay nhận được từ Ngân hàng Phát Triển Châu Á ("ADB") được sử dụng để tài trợ các khách hàng vay là doanh nghiệp vừa và nhỏ ("SME") tại Việt Nam. Hợp đồng này có hạn mức tín dụng không vượt quá 25 triệu đô la Mỹ và thời hạn tối đa là 6 năm. Lãi suất dựa trên lãi suất LIBOR. Tiền lãi được trả định kỳ hàng năm vào ngày 30 tháng 6 và 31 tháng 12. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2015.

19 CÁC KHOẢN VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÁC (tiếp theo)

Vay nhận được từ Societe De Promotion Et De Participation Pour La Cooperation Economique S.A ("PROPARCO") được sử dụng để tài trợ các khách hàng vay trung và dài hạn bằng tiền đô la Mỹ hoạt động tại Việt Nam. Hợp đồng này có hạn mức tín dụng không vượt quá 20 triệu đô la Mỹ và thời hạn tối đa là 7 năm. Lãi suất là lãi suất cố định hoặc thả nổi được xác định vào ngày vay. Tiền lãi được trả định kỳ hàng năm vào ngày 30 tháng 4 và 31 tháng 10. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2016.

20 CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi ngắn hạn	9.295.824	12.854.840	22.150.664
Tiền gửi trung hạn	2.433.155	788.376	3.221.531
	<u>11.728.979</u>	<u>13.643.216</u>	<u>25.372.195</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi ngắn hạn	4.501.935	17.629.939	22.131.874
Tiền gửi trung hạn	1.936.484	877.778	2.814.262
	<u>6.438.419</u>	<u>18.507.717</u>	<u>24.946.136</u>

21 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30.6.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Lãi dự chi	1.344.666	1.047.619
Chuyển tiền phải trả	30.573	59.531
Các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 36)	252.370	232.804
Các khoản phải trả khách hàng	28.032	10.525
Thu nhập lãi chưa thực hiện	32.906	34.836
Cổ tức phải trả (*)	1.380.296	3.419
Phải trả nhân viên	25.438	60.025
Phải trả khác	451.090	370.583
Dự phòng trợ cấp thôi việc	7.364	10.200
Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết (Thuyết minh 21.1)	75.549	52.388
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 21.2)	70.649	80.245
	<u>3.698.933</u>	<u>1.962.175</u>

21 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

(*) Bao gồm trong cổ tức phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 1.376.885 triệu đồng Việt Nam liên quan đến cổ tức năm 2010 đã được Đại hội Cổ đông Thường niên thông qua vào ngày 2 tháng 4 năm 2011. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng đang chờ chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước để trả cho các cổ đông.

21.1 Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết

	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Năm từ 1.1.2010 đến 31.12.2010 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	52.388	41.855
Tăng trong kỳ/năm	23.161	10.533
Số dư cuối kỳ	<u>75.549</u>	<u>52.388</u>

21.2 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

	30.6.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – chưa sử dụng (*)	4.040	4.040
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – đã sử dụng (**)	66.609	76.205
	<u>70.649</u>	<u>80.245</u>

(*) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – chưa sử dụng:

	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Năm từ 1.1.2010 đến 31.12.2010 Triệu đồng
Số đầu kỳ	4.040	5.013
Sử dụng trong kỳ/năm	-	(973)
Số cuối kỳ	<u>4.040</u>	<u>4.040</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05a/TCTD

21 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

21.2 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (tiếp theo)

(**) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – đã sử dụng:

	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Năm từ 1.1.2010 đến 31.12.2010 Triệu đồng
Số đầu kỳ	76.205	94.343
Mua tài sản cố định đã sử dụng	-	973
Giảm do khấu hao tài sản cố định được hình thành từ Quỹ	(9.596)	(19.111)
Số cuối kỳ	<u>66.609</u>	<u>76.205</u>

22 VỐN GÓP

22.1 Vốn cổ phần

	30.6.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Vốn điều lệ - đã phát hành và đã được góp đủ	<u>9.179.230</u>	<u>9.179.230</u>

	Số cổ phiếu	Vốn cổ phần thường Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Tổng vốn cổ phần Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	670.035.300	6.700.353	1.376.877	8.077.230
Cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 23)	100.479.947	1.004.799	-	1.004.799
Phát hành mới cho cổ đông hiện hữu	134.007.060	1.340.071	268.014	1.608.085
Phát hành mới cho nhân viên	13.400.706	134.007	26.802	160.809
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>917.923.013</u>	<u>9.179.230</u>	<u>1.671.693</u>	10.850.923
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>917.923.013</u>	<u>9.179.230</u>	<u>1.671.693</u>	10.850.923

22.2 Vốn khác

	30.6.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Vốn đầu tư XD CB và mua sắm TSCĐ	795	795
Vốn khác	153	153
	<u>948</u>	<u>948</u>

23 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Các quỹ khác	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	1.351.530	364.210	400.151	-	94.932	2.210.823
Lợi nhuận ròng trong năm	1.798.560	-	-	-	-	1.798.560
Phân bổ vào các quỹ	(500.258)	89.928	170.863	-	239.467	-
Cổ tức bằng cổ phiếu	(1.004.799)	-	-	-	-	(1.004.799)
Cổ tức đã trả bằng tiền mặt	(254)	-	-	-	-	(254)
Biến động khác của các quỹ	-	-	-	-	(223.092)	(223.092)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.644.779	454.138	571.014	-	111.307	2.781.238
Lợi nhuận ròng trong kỳ	1.137.212	-	-	-	-	1.137.212
Phân bổ vào các quỹ	(249.527)	-	169	-	249.358	-
Cổ tức	(1.376.885)	-	-	-	-	(1.376.885)
Biến động khác của các quỹ	-	-	-	24.423	(225.993)	(201.570)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	1.155.579	454.138	571.183	24.423	134.672	2.339.995

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: mức trích lập tối thiểu mà luật pháp quy định là 5% từ lợi nhuận thuần sau thuế mỗi năm.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Các quỹ khác bao gồm Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ phúc lợi và khen thưởng. Việc trích lập các quỹ này được Hội đồng Quản trị chấp thuận và phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên năm vào ngày 2 tháng 4 năm 2011.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ và vàng được ghi nhận vào nguồn vốn chủ sở hữu. Các khoản chênh lệch này sẽ được chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

Cổ tức

Mức cổ tức 15% đã được Đại hội Cổ đông Thường niên thông qua vào ngày 2 tháng 4 năm 2011. Các báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 đã phản ánh khoản cổ tức này.

24 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ THU NHẬP LÃI

	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng
Từ cho vay và tạm ứng cho khách hàng	6.241.886	3.576.893
Từ tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	691.682	295.077
Từ các khoản đầu tư	1.072.223	574.793
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	58.923	50.303
	<u>8.064.714</u>	<u>4.497.066</u>

25 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ CHI PHÍ LÃI

	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng
Lãi tiền gửi của khách hàng	4.613.373	2.715.132
Lãi tiền vay	468.580	246.089
Lãi chứng chỉ tiền gửi	487.396	254.865
Chi phí khác	30.984	31.546
	<u>5.600.333</u>	<u>3.247.632</u>

26 THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng
Dịch vụ bảo lãnh	85.092	35.614
Dịch vụ thanh toán	347.801	168.182
Dịch vụ ngân quỹ	63.347	85.425
Các dịch vụ khác	192.852	194.967
	<u>689.092</u>	<u>484.188</u>

27 CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán	35.695	23.922
Chi phí bưu điện và mạng viễn thông	25.871	21.094
Chi phí hoa hồng môi giới	73.167	37.058
Chi phí khác	65.115	7.526
	<u>199.848</u>	<u>89.600</u>

28 (LỖ)/THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI TỆ VÀ VÀNG

	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	447.741	305.500
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	(490.349)	(128.355)
Lỗ thuần từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	-	(156.379)
	<u>(42.608)</u>	<u>20.766</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ và vàng được ghi nhận vào nguồn vốn chủ sở hữu. Các khoản chênh lệch này sẽ được chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm (Xem Thuyết minh 23).

29 LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng
Thu nhập do mua bán chứng khoán kinh doanh	-	25.633
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(67.769)	(55.059)
	<u>(67.769)</u>	<u>(29.426)</u>

30 (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng
Thu nhập do mua bán chứng khoán đầu tư	7.444	34.195
Trừ: Lỗ do mua bán chứng khoán đầu tư (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(263) (8.102)	(31.145) 5.804
	<u>(921)</u>	<u>8.854</u>

31 THU NHẬP TỪ CỔ TỨC VÀ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng
Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh	5.936	5.981
Cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư	-	1.264
Cổ tức từ các công ty con và liên kết	86.858	100.060
Cổ tức từ đầu tư vào các tổ chức khác	8.824	12.891
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	-	352.500
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty khác	22.481	-
	<u>124.099</u>	<u>472.696</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG

	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng
Chi phí thuế	34.228	23.338
Tiền lương và các chi phí khác	637.226	423.982
Chi phí khấu hao	120.000	102.944
Chi phí thuê tài sản	145.017	86.358
Chi phí bảo trì	59.685	41.291
Chi phí hành chính	223.165	161.945
Chi phí bảo hiểm tiền gửi	38.495	32.501
	<u>1.257.816</u>	<u>872.359</u>

33 THU NHẬP KHÁC

	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng
Thu nhập khác		
Thu nhập do thanh lý tài sản cố định	-	8.379
Thu nhập khác	22.341	22.027
	<u>22.341</u>	<u>30.406</u>
Chi phí khác		
Chi phí do thanh lý tài sản cố định	(2.612)	(5.456)
Chi phí khác	(2.336)	(2.551)
	<u>(4.948)</u>	<u>(8.007)</u>
	<u>17.393</u>	<u>22.399</u>

34 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng
Thuế hiện hành	353.277	295.169
Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất	-	2.435
	<u>353.277</u>	<u>297.604</u>

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong các báo cáo tài chính do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào vào thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010 và 30 tháng 6 năm 2011.

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính với thuế suất 25% cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	1.490.489	1.141.892
Thuế	372.622	285.473
Điều chỉnh:		
Thuế trên các khoản thu nhập không chịu thuế	(25.446)	(29.362)
Thuế trên các khoản chi phí không được khấu trừ	-	39.058
Thuế tại chi nhánh Campuchia	6.101	-
Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất	-	2.435
	<u>353.277</u>	<u>297.604</u>

36 NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ngày 1.1.2011 Triệu đồng	Tăng giảm trong kỳ		Ngày 30.6.2011 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế GTGT	17.175	66.478	(71.241)	12.412
Thuế thu nhập doanh nghiệp	192.187	353.277	(330.989)	214.475
Các loại thuế khác	22.279	56.531	(56.607)	22.203
Các chi phí khác	1.163	100.887	(98.770)	3.280
	<u>232.804</u>	<u>577.173</u>	<u>(557.607)</u>	<u>252.370</u>

37 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	6.086.953	6.086.953
Thư tín dụng trả chậm	-	864.099	864.099
Bảo lãnh vay tiền	41.920	-	41.920
Bảo lãnh thanh toán	1.589.132	31.295	1.620.427
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	470.789	31.498	502.287
Bảo lãnh dự thầu	108.452	2.442	110.894
Các bảo lãnh khác	329.060	345.950	675.010
Giao dịch mua ngoại tệ giao ngay	-	1.953.494	1.953.494
Giao dịch bán ngoại tệ giao ngay	-	1.965.445	1.965.445
Giao dịch trả hoán đổi ngoại tệ	222.633	1.474.200	1.696.833
Giao dịch nhận hoán đổi ngoại tệ	128.183	1.562.173	1.690.356
	<u>2.890.169</u>	<u>14.317.549</u>	<u>17.207.718</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	4.202.877	4.202.877
Thư tín dụng trả chậm	-	985.313	985.313
Bảo lãnh vay tiền	17.720	-	17.720
Bảo lãnh thanh toán	1.064.093	38.281	1.102.374
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	377.537	32.261	409.798
Bảo lãnh dự thầu	92.787	3.219	96.006
Các bảo lãnh khác	201.199	167.752	368.951
Giao dịch mua ngoại tệ giao ngay	-	2.161.302	2.161.302
Giao dịch bán ngoại tệ giao ngay	-	2.275.581	2.275.581
Giao dịch quyền chọn mua ngoại tệ	65.688	2.485.229	2.550.917
Giao dịch quyền chọn bán ngoại tệ	7.940	2.630.586	2.638.526
	<u>1.826.964</u>	<u>14.982.401</u>	<u>16.809.365</u>

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, và các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng, các cam kết mua bán ngoại tệ có kỳ hạn và giao ngay chưa thực hiện. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

38 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Ngân hàng phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng	
	30.6.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Dưới 1 năm	37.267	34.049
Từ 1 đến 5 năm	192.001	175.423
Trên 5 năm	1.315.568	1.209.037
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	1.544.836	1.418.509

Theo Hợp đồng thuê văn phòng số 39/2006/HDTVP ngày 8 tháng 4 năm 2006 giữa Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (người đi thuê) và Tadimex (người cho thuê), Ngân hàng cam kết thuê tòa nhà văn phòng tại số 266-268, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 39 năm từ ngày 1 tháng 3 năm 2007 đến ngày 28 tháng 2 năm 2045 cho tổng diện tích văn phòng là 20.317 m². Theo điều khoản của hợp đồng thuê, Ngân hàng phải tạm ứng tổng số tiền là 3.500.000 đô la Mỹ cho Tadimex nhằm tài trợ một phần việc xây dựng tòa nhà văn phòng này. Tổng số tiền này sẽ được trừ đều vào các kỳ thanh toán trong vòng 11 năm với số tiền năm đầu tiên là 500.000 đô la Mỹ và mỗi năm tiếp theo là 300.000 đô la Mỹ kể từ khi bắt đầu thời hạn thuê. Tiền thuê hàng tháng đối với tòa nhà cho năm đầu tiên là 6 đô la Mỹ/m²/tháng cho tầng hầm và 12 đô la Mỹ/m²/tháng cho các tầng khác. Tiền thuê từ năm thứ hai đến hết năm thứ 39 của thời hạn thuê sẽ tăng 1%/năm. Ngân hàng có một khoản đầu tư chiến lược trong công ty Tadimex.

39 CAM KẾT VỐN

	30.6.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Tài sản cố định hữu hình và vô hình	402.725	495.554

40 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Các giao dịch trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Đơn vị: Triệu đồng				
	Công ty con	Công ty liên kết	Ban lãnh đạo Ngân hàng	Khác	Tổng cộng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	30.888	-	-	209.565	240.453
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	46.853	2.629	848	21.851	72.181
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.275	53	-	1.597	5.925
Chi phí hoạt động dịch vụ	43.788	165	-	384	44.337
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	852	-	-	-	852
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	3.186	-	-	-	3.186
Thu nhập cổ tức	82.852	-	-	-	82.852
Mua tài sản cố định	35.479	-	-	-	35.479
Thu nhập Ban lãnh đạo	-	-	19.341	-	19.341

Các giao dịch trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010

	Đơn vị: Triệu đồng				
	Công ty con	Công ty liên kết	Ban lãnh đạo Ngân hàng	Khác	Tổng cộng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	40.741	-	-	45.739	86.480
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	74.535	-	2.292	678	77.505
Thu nhập trên chi phí vốn tạm ứng	34.533	-	-	-	34.533
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.292	-	-	-	8.292
Chi phí hoạt động dịch vụ	11.588	-	-	-	11.588
Thu nhập khác/(chi phí) khác	17.017	-	-	-	17.017
Thu nhập cổ tức	100.600	-	-	-	100.600
Thu nhập Ban lãnh đạo	-	-	15.256	-	15.256

40 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Đơn vị: Triệu đồng				
	Công ty con	Công ty liên kết	Ban lãnh đạo Ngân hàng	Khác	Tổng cộng
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	444.079	-	-	-	444.079
Cho vay khách hàng	5.163	-	-	2.491.202	2.496.365
Đầu tư chứng khoán	-	-	-	480.000	480.000
Tài sản khác	152.737	59.672	-	203.286	415.695
Tiền gửi khách hàng	325.760	-	25.544	898.635	1.249.939
Các khoản phải trả khác	99.087	-	-	4.956	104.043

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

	Đơn vị: Triệu đồng				
	Công ty con	Công ty liên kết	Ban lãnh đạo Ngân hàng	Khác	Tổng cộng
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	454.723	-	-	-	454.723
Cho vay khách hàng	2.450.583	-	-	1.457.495	3.908.078
Đầu tư chứng khoán	-	-	-	1.350.000	1.350.000
Tài sản khác	1.911.516	-	-	80.753	1.992.269
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	720.444	-	-	-	720.444
Tiền gửi khách hàng	1.846.622	-	87.485	90.438	2.024.545
Các khoản phải trả khác	119.640	-	-	-	119.640

Tổng số lượng và phụ cấp trả cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm tương ứng là 9.300 triệu đồng Việt Nam (giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010: 4.846 triệu đồng Việt Nam) và 10.041 triệu đồng Việt Nam (giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010: 10.410 triệu đồng Việt Nam).

41 SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ

	Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác Triệu đồng	Tiền gửi của và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác Triệu đồng	Cam kết tín dụng Triệu đồng	Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) Triệu đồng	Số thuần của
					chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư Triệu đồng
Trong nước	78.252.335	120.767.212	2.950.538	646.134	24.056.587
Ngoài nước	1.756.189	3.284.637	6.951.052	1.317.209	43.244
	<u>80.008.524</u>	<u>124.051.849</u>	<u>9.901.590</u>	<u>1.963.343</u>	<u>24.099.831</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05a/TCTD

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

42.1 Rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	ĐƠN VỊ: Triệu đồng	
								Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và kim loại quý	-	12.572.816	-	-	-	-	-	-	12.572.816
Tiền gửi tại NHNN	-	3.503.283	-	-	-	-	-	-	3.503.283
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	6.481.780	3.635.384	2.782.999	512.937	309.500	-	13.722.600
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	498.786	24.735	22.336	-	-	-	-	545.857
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	-	5.760	-	-	-	-	-	-	5.760
Cho vay khách hàng (*)	1.266.759	-	21.657.310	51.719.308	1.383.809	1.747.763	1.821.558	241.972	79.838.479
Chứng khoán đầu tư (*)	-	117.290	406.715	342.941	3.774.837	5.593.249	11.090.705	177.929	21.503.666
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.293.289	-	-	-	-	-	-	2.293.289
Tài sản cố định	-	2.689.183	-	-	-	-	-	-	2.689.183
Tài sản khác	-	5.465.111	-	-	-	-	-	-	5.465.111
Tổng tài sản	1.266.759	27.145.518	28.570.540	55.719.969	7.941.645	7.853.949	13.221.763	419.901	142.094.094
Nợ phải trả									
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	12.550.403	4.109.655	2.965.517	438.689	-	-	20.064.264
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	2.081.078	-	31.250	31.250	250.000	62.500	2.456.078
Tiền gửi của khách hàng	-	970.749	58.807.745	11.247.495	3.068.926	1.728.255	335.931	211	76.159.312
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	13.130.282	4.240.219	5.002.039	2.459.410	540.245	-	25.372.195
Nợ khác	-	3.696.933	-	-	-	-	-	-	3.698.933
Tổng nợ phải trả	-	4.669.682	86.569.508	19.597.369	11.067.732	4.657.604	1.126.176	62.711	127.750.782
Mức chênh lệch cam với lãi suất – nội bảng	1.266.759	22.475.836	(57.998.968)	36.122.600	(3.126.087)	3.196.345	12.095.587	357.190	14.389.262
Mức chênh lệch cam với lãi suất – ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	1.266.759	22.475.836	(57.998.968)	36.122.600	(3.126.087)	3.196.345	12.095.587	357.190	14.389.262

(*) khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MÃ SỐ B 05a/TCTD

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Đơn vị: Triệu đồng
Tài sản									Tổng cộng
Tiền mặt và kim loại quý	2.137.441	770.535	9.209.028	166.164	24.728	108.749	111.177	44.994	12.572.816
Tiền gửi tại NHNN	2.315.571	1.037.550	-	-	-	-	-	150.162	3.503.283
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	8.480.378	2.845.592	2.244.935	37.672	10.707	38.010	6.648	58.658	13.722.600
Chứng khoán kinh doanh (*)	521.122	-	-	-	-	-	-	24.735	545.857
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	102.440	778.070	-	29.645	-	-	-	-	910.155
Cho vay khách hàng (*)	62.045.506	15.255.946	2.373.418	104.680	-	-	-	58.929	79.838.479
Chứng khoán đầu tư (*)	20.472.766	1.030.900	-	-	-	-	-	-	21.503.666
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2.293.289	-	-	-	-	-	-	-	2.293.289
Tài sản cố định	2.638.063	12.377	-	-	-	-	-	38.743	2.689.183
Tài sản khác	5.137.194	118.405	27.840	465	-	-	-	181.207	5.465.111
Tổng tài sản	106.143.770	21.849.375	13.855.221	338.626	35.435	146.759	117.825	557.428	143.044.439
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	12.230.514	7.794.074	-	14.941	-	-	-	24.735	20.064.264
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.243.923	1.212.155	-	-	-	-	-	-	2.456.078
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	-	-	113.454	-	-	-	-	-	904.395
Tiền gửi của khách hàng	65.464.505	10.179.394	18.665	247.339	25.458	85.492	113.286	566.705	76.159.312
Chứng chỉ tiền gửi	11.728.978	118	13.643.099	-	9.055	14.211	8.606	217.537	25.372.195
Nợ khác	2.372.174	1.013.014	61.598	2.412	-	-	-	-	3.698.933
Vốn chủ sở hữu và các quỹ	13.191.866	-	-	-	525	1.853	165	247.192	13.191.866
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	106.231.960	20.198.755	13.836.816	264.692	35.038	101.556	122.057	1.056.169	141.847.043
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	(88.190)	1.650.620	18.405	73.934	397	45.203	(4.232)	(498.741)	1.197.396
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(419.813)	1.338	(112.552)	1.559	(97.615)	(15.832)	630.963	(11.952)
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	(88.190)	1.230.807	19.743	(38.618)	1.956	(52.412)	(20.064)	132.222	1.185.444

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MÃ SỐ B 05a/TCTD

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn:

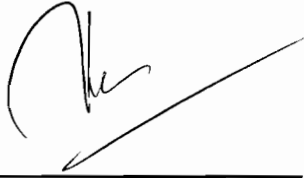
	Quá hạn					Trong hạn Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng	
	Trên 3 tháng		Trong vòng 3 tháng		Từ 1-3 tháng					
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011										
Tài sản										
Tiền mặt và kim loại quý	-	-	-	12.572.816	-	-	-	12.572.816		
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	3.503.283	-	-	-	3.503.283		
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	6.481.780	3.635.384	309.500	-	13.722.600		
Chứng khoán Kinh doanh (*)	-	-	-	523.521	22.336	-	-	545.857		
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	5.760	-	-	-	5.760		
Cho vay khách hàng (*)	784.455	482.304	-	5.736.139	15.264.603	16.923.069	12.402.156	79.838.479		
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	10.586.399	212.535	4.980.012	-	21.503.666		
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	2.293.289	2.293.289		
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	580.257	2.108.926	2.689.183		
Tài sản khác	-	-	-	1.437.606	574.545	923.996	146.718	5.465.111		
Tổng tài sản	784.455	482.304	40.847.304	19.709.403	39.648.655	23.716.834	16.951.089	142.140.044		
Nợ phải trả										
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-		
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	12.550.403	4.109.655	3.404.206	-	-	20.064.264		
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	83.536	151.849	370.370	1.638.002	212.321	2.456.078		
Tiền gửi của khách hàng	-	-	59.778.305	11.247.495	4.797.182	335.931	399	76.159.312		
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	13.130.282	4.240.219	5.561.450	2.440.244	-	25.372.195		
Nợ khác	-	-	1.966.964	1.573.418	69.960	88.426	165	3.698.933		
Tổng nợ phải trả	-	-	87.509.490	21.322.636	14.203.168	4.502.603	212.885	127.750.782		
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	784.455	482.304	(46.662.186)	(1.613.233)	25.445.487	19.214.231	16.738.204	14.389.262		

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

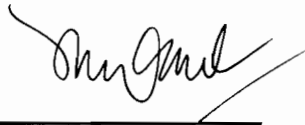
43 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với các trình bày báo cáo tài chính kỳ này.

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2011.



Lưu Văn Hòa
Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng



Trần Xuân Huy
Tổng Giám đốc